

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
VÀ CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất giai đoạn Quý 1 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2017	Ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		942.478.691.210	871.685.249.408
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	22.045.911.758	42.778.072.651
1. Tiền	111		16.745.911.758	42.778.072.651
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.300.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.03	152.069.209.690	226.505.209.690
1. Chứng khoán kinh doanh	121		127.520.748.890	201.956.748.890
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(251.539.200)	(251.539.200)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		24.800.000.000	24.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		698.751.804.514	546.284.083.972
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	565.640.134.021	491.646.156.196
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		74.428.665.676	21.251.578.732
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	80.773.622.989	56.262.152.511
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(22.454.586.527)	(23.239.771.822)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		363.968.355	363.968.355
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	68.214.604.822	54.834.591.704
1. Hàng tồn kho	141		68.291.358.022	54.911.344.904
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(76.753.200)	(76.753.200)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.397.160.426	1.283.291.391
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	252.433.525	164.907.230
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		156.028	71.011
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.12b	1.144.570.873	1.118.313.150
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.588.620.471.221	1.577.655.358.345
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.360.000.000	1.360.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	1.360.000.000	1.360.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-
II. Tài sản cố định	220		59.388.802.558	60.222.868.745
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	59.212.135.883	60.029.868.738
- Nguyên giá	222		115.963.344.986	112.971.378.532
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(56.751.209.103)	(52.941.509.794)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	176.666.675	193.000.007
- Nguyên giá	228		339.622.500	339.622.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(162.955.825)	(146.622.493)
III. Bất động sản đầu tư	230			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	3.440.873.517	2.969.298.814
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.440.873.517	2.969.298.814
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.03	1.514.364.742.493	1.502.393.470.212
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		74.064.742.493	62.093.470.212
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.441.442.024.025	1.441.442.024.025
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.142.024.025)	(1.142.024.025)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.066.052.653	10.709.720.574
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	10.066.052.653	10.709.720.574
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.531.099.162.431	2.449.340.607.753



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2017	Ngày 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.147.623.572.781	2.066.531.077.891
I. Nợ ngắn hạn	310		401.546.518.681	322.439.434.611
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	54.304.287.360	41.403.003.320
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		71.051.310.686	18.701.591.847
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	13.877.549.901	24.548.690.031
4. Phải trả người lao động	314		3.782.841.781	6.647.634.567
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	13.112.143.658	13.486.814.330
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	97.206.776.933	90.806.080.778
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320	V.15a	134.668.298.746	119.591.216.109
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.543.309.616	7.254.403.629
II. Nợ dài hạn	330		1.746.077.054.100	1.744.091.643.280
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	1.738.577.054.100	1.736.591.643.280
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	7.500.000.000	7.500.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		383.475.589.650	382.809.529.862
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	383.475.589.650	382.809.529.862
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		324.850.000.000	324.850.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.850.000.000	324.850.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		917.191.749	917.191.749
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		584.650.517	584.650.517
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		43.442.303.505	38.247.042.142
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.151.372.941	2.060.851.075
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		20.290.930.564	36.186.191.067
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		13.681.443.879	18.210.645.453
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.531.099.162.431	2.449.340.607.753

Người lập biểu



Nguyễn Văn Bắc

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoa Bắc

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồ Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016	Lũy kế năm 2017	Lũy kế năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	167.449.076.963	87.020.043.489	167.449.076.963	87.020.043.489
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	24.817.000	-	24.817.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		167.449.076.963	86.995.226.489	167.449.076.963	86.995.226.489
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	136.327.699.922	55.933.156.817	136.327.699.922	55.933.156.817
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.121.377.041	31.062.069.672	31.121.377.041	31.062.069.672
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	3.764.537.932	3.135.261.337	3.764.537.932	3.135.261.337
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	1.929.150.717	189.583.333	1.929.150.717	189.583.333
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.885.020.989	189.583.333	1.885.020.989	189.583.333
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(28.727.720)	-	(28.727.720)	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	8.568.609.850	9.469.654.150	8.568.609.850	9.469.654.150
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	6.883.596.915	6.359.035.253	6.883.596.915	6.359.035.253
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.475.829.771	18.179.058.273	17.475.829.771	18.179.058.273
12. Thu nhập khác	31	VI.06	180.145.040	143.112.427	180.145.040	143.112.427
13. Chi phí khác	32	VI.07	397.252.229	-	397.252.229	-
14. Lợi nhuận khác	40		(217.107.189)	143.112.427	(217.107.189)	143.112.427
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.258.722.582	18.322.170.700	17.258.722.582	18.322.170.700
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	2.119.099.585	3.145.366.782	2.119.099.585	3.145.366.782
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(32.560.757)	-	(32.560.757)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.139.622.997	15.209.364.675	15.139.622.997	15.209.364.675
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		11.092.641.015	9.028.464.447	11.092.641.015	9.028.464.447
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		4.046.981.982	6.180.900.228	4.046.981.982	6.180.900.228
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	341	278	341	278
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	341	278	341	278

Người lập biểu



Nguyễn Văn Bắc

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoa Bắc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.204.409.722	73.358.727.581
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.826.032.641	9.937.780.358
- Các khoản dự phòng	03		(785.185.295)	339.692.771
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	818.409.157
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(165.630.212)	(3.993.566.766)
- Chi phí lãi vay	06		1.885.020.989	5.262.598.097
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21.964.647.845	85.723.641.198
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(152.684.673.987)	(430.070.552.817)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(13.380.013.118)	(25.327.014.327)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		63.194.565.086	1.820.352.502.512
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		556.141.626	(310.375.471)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		74.436.000.000	(201.005.000.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.045.619.315)	(5.101.999.771)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.432.946.075)	(9.931.614.518)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	750.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(120.400.000)	(9.245.634.428)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14.512.297.938)	1.225.833.952.378
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.893.554.090)	(41.904.007.326)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	780.779.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(23.200.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1.469.016.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		(12.000.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.494.357.932	15.640.352.221
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15.399.196.158)	(1.517.698.876.014)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	244.718.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		82.475.626.500	120.764.116.223
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(67.398.543.863)	(3.500.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.897.749.434)	(45.736.889.737)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9.179.333.203	316.245.226.486
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(20.732.160.893)	24.380.302.850
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42.778.072.651	18.389.079.072
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	8.690.729
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		22.045.911.758	42.778.072.651

Người lập biểu



Nguyễn Văn Bắc

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoa Bắc



Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồ Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300482393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp lần đầu ngày 25/05/2007 và thay đổi lần thứ 10 ngày 31/03/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 324.850.000.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/03/2017: 324.850.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty mẹ và các Công ty con hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng công trình dân dụng, công ích, đường sắt và đường bộ. Đầu tư kết cấu cơ sở hạ tầng công nghiệp. Lắp đặt hệ thống xử lý môi trường (nước, khí, chất thải rắn). Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Dạy nghề. Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Kinh doanh bất động sản. Vận tải hành khách đường bộ. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Khai thác đá; chế biến đá xây dựng; sản xuất vật liệu xây dựng; vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải bốc xếp hàng hóa đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và Công ty con là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc Công ty và các Công ty con

Tổng số các Công ty con:	1	Công ty
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất:	1	Công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:	-	Công ty

a. Danh sách các Công ty con hợp nhất trong báo cáo

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến VLXD An Giang	Áp Lò Reng, Xã Châu lãng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang	51,00%

b. *Danh sách Công ty liên kết quan trọng được hợp nhất trong báo cáo này theo phương pháp vốn chủ sở hữu*

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty Taxi Việt Nam (VinaTaxi)	Lô IV - 15B đường số 4, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. HCM	30,00%
Công ty CP Tracodi Invest	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM	44,00%
Công ty CP Dịch Vụ Tracodi	L14-08A Lầu 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM	21,00%

c. *Danh sách Chi nhánh*

Tên	Địa chỉ
CN Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại TP Đà Nẵng	24 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Tp Đà Nẵng
CN Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại TP Hà Nội	Số 06 Tôn Thất Thuyết, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá tỷ giá giao dịch thực tế;
- Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng khoản đầu tư nắm giữ: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chi tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 20
- Phương tiện vận tải	05 - 10
- Máy móc thiết bị	05 - 10
- Thiết bị văn phòng	03 - 05
- Tài sản cố định khác	02 - 20

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua một lần mua

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn, theo nguyên tắc:

- Công ty mẹ phải ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày mua;
- Công ty mẹ phải ghi nhận riêng rẽ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua.

- Công ty mẹ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ; Ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý nhỏ hơn giá trị ghi sổ;

Khoản lợi thế thương mại hoặc khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ trong quá trình mua công ty con (nếu có) được ghi nhận đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát". Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con. Thu nhập của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được phản ánh trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát".

Khi xác định giá trị phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ phải loại trừ ảnh hưởng của:

- Cổ tức ưu đãi phải trả;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trích lập trong kỳ.

Ngoài những điều trên, lợi ích cổ đông không kiểm soát còn bị ảnh hưởng bởi các giao dịch nội bộ khác.

c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Con

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

d. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

- Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

- Điều chỉnh các khoản mục nội bộ khác

Số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, như phải thu, phải trả, doanh thu chưa thực hiện, chi phí trả trước... phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ... trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

e. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ phân bổ lũy kế. Giá gốc lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con).

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

14
NC
PI
PH
IGI
N
H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2017

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31/03/2017	Ngày 01/01/2017
- Tiền mặt	1.389.319.885	469.192.324
- Tiền gửi ngân hàng	15.356.591.873	42.308.880.327
<i>Tiền gửi VND</i>	15.320.523.795	41.629.305.731
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	36.068.078	679.574.596
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	5.300.000.000	-
+ <i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>	5.300.000.000	-
Tổng cộng	22.045.911.758	42.778.072.651

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 31/03/2017	Ngày 01/01/2017
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	565.640.134.021	491.646.156.196
- Công ty TNHH Thăng Phương (1)	346.586.564.754	355.599.064.754
- Công ty TNHH ĐT XD-TM Băng Dương	-	16.221.913.962
- BQL Khai Thác Quý đất TP Tam kỳ - CT KDC Phố chợ An Sơn	6.994.723.669,00	6.994.723.669
- Tổng Công giấy Việt Nam - DANMBG Phuong Nam	10.451.263.522	10.451.263.522
- Công ty Cổ Phần Thành Vũ Tây Ninh	11.074.682.565	13.439.565.885
- Nguyễn Hồ Zdu (2)	25.000.000.000	37.500.000.000
- Lê Thị Thanh Thủy (3)	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty CP MGM HANBIT	16.472.500.000	-
- Vũ Phương Chi (4)	78.000.000.000	-
- Công nợ khác	61.060.399.511	41.439.624.404
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-

Ghi chú:

(1): Trong đó có khoản phải thu 334.800.000.000 đồng từ hoạt động chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh cho Công ty TNHH Thăng Phương theo Hợp đồng chuyển nhượng số 04/2016/HDCN-TRCOTI-THANGPHUONG ngày 28/12/2016.

(2): Là khoản phải thu từ hoạt động chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thành Vũ Tây Ninh cho Ông Nguyễn Hồ Zdu theo Hợp đồng chuyển nhượng số 032/2016/HDCNCP ngày 26/12/2016.

(3): Là khoản phải thu từ hoạt động chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thành Vũ Tây Ninh cho Bà Lê Thị Thanh Thủy theo Hợp đồng chuyển nhượng số 031/2016/HDCNCP ngày 26/12/2016.

(4): Là khoản phải thu từ hoạt động chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thành Vũ Tây Ninh cho Bà Vũ Phương Chi theo Hợp đồng chuyển nhượng số 03/2017/HDCNCP ngày 22/02/2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TÀI

89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn Quý 1 năm 2017

3. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 31/03/2017		Ngày 01/01/2017	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dư phòng	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu	127.520.748.890	127.269.209.690	(251.539.200)	201.705.209.690
+ Công ty CP bảo hiểm Dầu Khí	853.200	853.200		853.200
+ Công ty CP nhiệt điện Bà Rịa	53.000.000	53.000.000		53.000.000
+ Công ty CP được phân VINAPHAM	445.939.200	194.400.000	(251.539.200)	194.400.000
+ Công ty CP cơ khí An Giang	451.655.840	451.655.840		451.655.840
+ Công ty CP Viễn Liên	257.400	257.400		257.400
+ Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh (1)	71.576.500.000	71.576.500.000		146.012.500.000
+ Công ty CP XNK Cà phê Đà Lạt (2)	54.992.500.000	54.992.500.000		54.992.500.000
+ Công ty CP vật tư kỹ thuật Cần Thơ	43.250	43.250		43.250
Tổng cộng	127.520.748.890	127.269.209.690	(251.539.200)	201.705.209.690

	Ngày 31/03/2017		Ngày 01/01/2017	
	Giá trị gốc	Giá trị ghi số	Giá trị gốc	Giá trị ghi số
b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b.1 Ngắn hạn:				
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tri Tôn, An Giang (3)	24.800.000.000	24.800.000.000	24.800.000.000	#####
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm - Ngân hàng BIDV CN Bà Chiểu (4)	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
b.2 Dài hạn:				
	23.200.000.000	23.200.000.000	23200000000	#####
Tổng cộng	24.800.000.000	24.800.000.000	24.800.000.000	24.800.000.000

Ghi chú:

(3) Các khoản này đã được sử dụng để thế chấp cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tri Tôn, An Giang để đảm bảo thực hiện hợp đồng xây dựng tại Công ty

(4) Các khoản này đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Ngân hàng BIDV- Chi nhánh Bà Chiểu (xem mục V.15 thuyết minh báo cáo tài chính này).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho giai đoạn Quý 1 năm 2017

	Ngày 31/03/2017		Ngày 01/01/2017	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	67.862.628.875	74.064.742.493	-	62.093.470.212
+ Công ty CP Tracodi Invest	8.800.000.000	8.541.963.382		8.541.963.382
+ Công ty Taxi Việt Nam - Vinataxi	26.062.628.875	33.178.803.069		32.935.638.225
+ Công ty LD Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Folec				
+ Công ty CP Dịch Vụ Tracodi	33.000.000.000	32.343.976.042		20.615.868.606
- Đầu tư vào các đơn vị khác	1.441.442.024.025	1.440.300.000.000	(1.142.024.025)	1.440.300.000.000 (1.142.024.025)
+ Công ty CP Tracodi Sông Đà	300.000.000	300.000.000		300.000.000
+ Công ty CP XD & PT Nhà Hoàng Anh (5)	1.440.000.000.000	1.440.000.000.000		1.440.000.000.000
+ Công ty Liên doanh Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Folec	1.142.024.025		(1.142.024.025)	1.142.024.025 (1.142.024.025)
Tổng cộng	1.509.304.652.900	1.514.364.742.493	(1.142.024.025)	1.502.393.470.212 (1.142.024.025)

Ghi chú:

(5) Là khoản đầu tư cổ phần của Công ty CP XD & PT Nhà Hoàng Anh theo Hợp đồng chào mua và chào bán chứng khoán phát hành riêng lẻ số 1105/HĐMB-2016 ngày 11/05/2016 giữa Công ty Tracodi và Công ty CP XD & PT Nhà Hoàng Anh. Toàn bộ khoản đầu tư này đã được dùng để làm tài sản đảm bảo cho bên thứ 3 theo hợp đồng cầm cố tài sản với Ngân hàng TMCP Tiên Phong.



4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31/03/2017		Ngày 01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	80.773.622.989	1.260.000.000	56.262.152.511	1.260.000.000
- Phải thu về cổ phần hóa	-			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	5.860.200.000		5.860.200.000	
+ Công ty Liên doanh Vinataxi	5.860.200.000		5.860.200.000	
+ Công ty Antraco				
- Phải thu bảo hiểm của người lao động	-			
- Dự thu lãi tiền cho vay				
- Tạm ứng	11.326.164.998		8.807.212.159	
- Ký cược, ký quỹ	1.809.495.695		1.809.495.695	
+ Công ty CP Ngọc Sương	1.800.000.000	1.260.000.000	1.800.000.000	1.260.000.000
+ Ký quỹ khác	9.495.695		9.495.695	
- Cho mượn				
- Phải thu khác	61.777.762.296		39.785.244.657	
+ Tổng Công ty Giấy Việt Nam	230.155.452		230.155.452	
+ Công ty Cổ Phần Bamboo Capital	43.180.000.000		20.280.000.000	
+ Công ty TNHH ĐT - XD - TM Băng Dương	11.942.640.585		13.042.640.585	
+ Công ty TNHH Thăng Phương				
+ Công ty Cổ Phần Nguyễn Hoàng	1.528.020.000		570.000.000	
+ Công ty Cổ Phần Thành Phúc	250.000.000		250.000.000	
+ Công ty Cổ Phần Dịch vụ Tracodi	3.205.000.000		3.205.000.000	
+ Đối tượng khác	1.441.946.259		2.207.448.620	
b. Phải thu dài hạn khác	1.360.000.000	-	1.360.000.000	-
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu về lao động				
- Phải thu của người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	1.360.000.000		1.360.000.000	
+ Ký quỹ kinh doanh du lịch	250.000.000		250.000.000	
+ Ký quỹ kinh doanh xuất khẩu lao động	1.000.000.000		1.000.000.000	
+ Ký quỹ thuê VP 839 CMT8	110.000.000		110.000.000	
- Phải thu khác				
Tổng cộng	82.133.622.989	1.260.000.000	57.622.152.511	1.260.000.000

5. NỢ XẤU

	Ngày 31/03/2017		Ngày 01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	29.297.129.288	(22.454.586.527)	30.082.314.583	(23.239.771.822)
+ Các khoản phải thu khách hàng	22.856.083.256	(17.289.383.893)	23.641.268.551	(18.074.569.188)
+ Các khoản trả trước người bán	3.116.772.283	(3.116.772.283)	3.116.772.283	(3.116.772.283)
+ Các khoản tạm ứng cho đội thi công	1.800.000.000	(1.260.000.000)	1.800.000.000	(1.260.000.000)
+ Các khoản tài sản thiếu chờ xử lý	1.524.273.749	(788.430.351)	1.524.273.749	(788.430.351)
Tổng cộng	29.297.129.288	(22.454.586.527)	30.082.314.583	(23.239.771.822)

6. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31/03/2017		Ngày 01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	51.691.121.420	(76.753.200)	47.975.529.335	(76.753.200)
- Công cụ, dụng cụ	194.568.858		176.391.360	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.017.012.164		1.005.132.164	
- Thành phẩm	14.954.440.142		4.443.016.550	
- Hàng hóa			914.110.000	
- Hàng hóa gửi bán	434.215.438		397.165.495	
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	68.291.358.022	(76.753.200)	54.911.344.904	(76.753.200)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TÀI
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho giai đoạn Quý 1 năm 2017

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCD khác	Đơn vị tính: VND	
						Tổng cộng	
I. Nguyên giá TSCD hữu hình							
1. Số dư đầu năm	10.143.890.179	86.073.314.355	16.123.738.917	522.799.367	107.635.714	112.971.378.532	
2. Số tăng trong năm	77.766.454	2.914.200.000	-	-	-	2.991.966.454	
- Mua trong năm		2.914.200.000				2.914.200.000	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	77.766.454					77.766.454	
- Tăng khác						-	
3. Số giảm trong năm						-	
- Thanh lý, nhượng bán						-	
- Giảm khác						-	
4. Số dư cuối năm	10.221.656.633	88.987.514.355	16.123.738.917	522.799.367	107.635.714	115.963.344.986	
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm	5.452.297.613	38.948.356.958	7.938.618.415	517.073.425	85.163.383	52.941.509.794	
2. Số tăng trong năm	287.828.550	3.094.405.829	420.028.585	2.953.590	4.482.755	3.809.699.309	
- Khấu hao tăng trong năm	287.828.550	3.094.405.829	420.028.585	2.953.590	4.482.755	3.809.699.309	
- Tăng khác						-	
3. Giảm trong năm						-	
- Thanh lý, nhượng bán						-	
- Giảm khác						-	
4. Số dư cuối năm	5.740.126.163	42.042.762.787	8.358.647.000	520.027.015	89.646.138	56.751.209.103	
III. Giá trị còn lại của TSCD hữu hình							
1. Tại ngày đầu năm	4.691.592.566	47.124.957.397	8.185.120.502	5.725.942	22.472.331	60.029.868.738	
2. Tại ngày cuối năm	4.481.530.470	46.944.751.568	7.765.091.917	2.772.352	17.989.576	59.212.135.883	

Ghi chú:



8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
1. Số dư đầu năm	339.622.500		339.622.500
2. Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong năm			
- Tặng khác	-		-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	339.622.500	-	339.622.500
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	146.622.493		146.622.493
2. Số tăng trong năm	16.333.332	-	16.333.332
- Khấu hao tăng trong năm	16.333.332		16.333.332
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	162.955.825	-	162.955.825
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	193.000.007	-	193.000.007
2. Tại ngày cuối năm	176.666.675	-	176.666.675

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

- Phần mềm kế toán Fast

- Trung tâm thương mại Củ Chi

- Khác

Tổng cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	2.589.707.634	2.589.707.634
	851.165.883	379.591.180
Tổng cộng	3.440.873.517	2.969.298.814

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước thuê hoạt động TSCĐ

- Chi phí CCDC xuất dùng

- Chi phí đi vay

b. Dài hạn

+ Sửa chữa Văn phòng 89 CMT 8 - Tháng 10.2014

+ Sửa chữa nhà kính trung tâm du lịch

+ Lợi thế thương mại

+ Sửa chữa TT đào tạo 161 Trần Huy Liệu - Tháng 10.2015

+ Sửa chữa TT đào tạo 161 Trần Huy Liệu - Tháng 06.2016

+ Sửa chữa 89 CMT8 -Tháng 02.2016

+ Chi phí cải tạo Phòng Lái xe 89 CMT8 -Tháng 04.2016

+ Sửa chữa TT đào tạo 161 Trần Huy Liệu - Tháng 11.2016

+ Sửa chữa TT đào tạo 161 Trần Huy Liệu - Tháng 12.2016

+ Chi phí sửa chữa Showroom Công ty 89 CMT8 - Tháng 10.2016

+ SC mái nhà Khu C VP Nhà Kính 89 CMT8 - Tháng 03.2017

+ Chi nhánh Hà nội

+ Chi phí nâng cấp máy móc thiết bị - Antraco

+ Chi phí bồi thường đất và hoa màu - Antraco

+ Công trường Núi Sam chờ ph/bổ - Antraco

+ Dịch vụ mua ngoài - Antraco

+ CCDC VP Cty

Tổng cộng

	Ngày 31/03/2017	Ngày 01/01/2017
	252.433.525	164.907.230
	252.433.525	164.907.230
Tổng cộng	10.066.052.653	10.709.720.574
	28.970.625	46.353.000
	548.644.030	685.805.041
	362.036.481	419.200.137
	91.591.124	101.767.916
	280.185.789	318.392.940
	37.730.759	42.258.452
	33.139.168	38.110.042
	74.094.858	80.830.755
	25.950.835	30.048.334
	104.860.000	
	5.595.988	15.919.353
	5.603.451.498	6.364.428.473
	576.789.656	726.732.564
	135.123.233	163.805.051
	2.148.596.252	1.663.159.774
	9.292.357	12.908.742
Tổng cộng	10.318.486.178	10.874.627.804

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31/03/2017		Ngày 01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn:	54.304.287.360	43.213.495.419	41.403.003.320	41.403.003.320
- Công ty CP Chương Dương	2.198.969.531	2.198.969.531	2.198.969.531	2.198.969.531
- Công ty Cổ phần Golden Farm	2.833.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Đông Phong	3.370.977.900	4.992.594.800	4.992.594.800	4.992.594.800
- Doanh Nghiệp Tư Nhân Đặng Thiên	-	-	1.591.135.900	1.591.135.900
- Công ty Cổ Phần Thành Vũ Tây Ninh	6.425.591.698	-	1.667.009.843	1.667.009.843
- Công ty TNHH Thành An	6.222.834.000	3.553.358.500	3.553.358.500	3.553.358.500
- Công ty TNHH MTV Tân Trâm	4.756.084.820	5.156.084.820	5.156.084.820	5.156.084.820
- Công ty TNHH Phú Sơn	600.660.000	600.660.000	600.660.000	600.660.000
- Chi nhánh Tracodi Hà Nội	-	138.007.467	138.007.467	138.007.467
- Công ty TNHH Hương Phát - TriTôn	852.059.484	852.059.484	645.277.763	645.277.763
- Cty TNHH VTXD & TCCGCT Quốc Cường	1.423.275.500	1.423.275.500	1.169.982.000	1.169.982.000
- DNTN Nguyễn Thông - TriTôn	1.975.495.711	1.975.495.711	762.259.476	762.259.476
- Huỳnh Phúc Lộc - TriTôn	1.031.795.000	1.031.795.000	450.957.000	450.957.000
- Công ty TNHH Cơ Khí Phong Doanh	1.168.865.500	1.168.865.500	1.129.639.500	1.129.639.500
- Cty Công nghiệp Hoá Chất Mỏ Nam B	2.606.110.852	2.606.110.852	-	-
- Công ty CP DV TM Phi Châu	1.793.163.459	1.793.163.459	2.389.748.130	2.389.748.130
- Công ty TNHH MTV Hai Hai Dũng	604.623.667	604.623.667	867.138.800	867.138.800
- Cty TNHH MTV Vận Tải Phùng Thịnh	1.461.366.084	1.461.366.084	1.876.519.095	1.876.519.095
- CS KD Vận Tải Ngọc Thảo	906.810.000	906.810.000	765.640.000	765.640.000
- Cty TNHH Đại Phú Đạt	1.106.635.750	1.106.635.750	1.074.735.750	1.074.735.750
- Đối tượng khác - Antraco	9.523.080.126	9.523.080.126	8.252.745.777	8.252.745.777
- Đối tượng khác - Tracodi	3.442.888.278	2.120.539.168	2.120.539.168	2.120.539.168
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	54.304.287.360	43.213.495.419	41.403.003.320	41.403.003.320
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d. Phải trả người bán là các bên liên quan				

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Ngày 01/01/2017	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Ngày 31/03/2017
a. Phải nộp	24.548.690.031	12.546.404.919	23.217.545.049	13.877.549.901
Thuế giá trị gia tăng	2.667.172.421	2.947.188.997	4.045.479.535	1.568.881.883
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.471.336.322	2.119.099.585	6.432.946.075	8.157.489.832
Thuế thu nhập cá nhân	879.014.408	-	879.014.408	-
Thuế tài nguyên + thuế khác	7.334.182.913	7.436.480.720	11.856.105.031	2.914.558.602
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.196.983.967	43.635.617	4.000.000	1.236.619.584

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

	Ngày 01/01/2017	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Ngày 31/03/2017
b. Phải thu	(1.118.313.150)	-	26.257.723	(1.144.570.873)
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	(70.471.413)	-	26.257.723	(96.729.136)
Thuế khác	(1.047.841.737)	-	-	(1.047.841.737)
Cộng	23.430.376.881	12.546.404.919	23.243.802.772	12.732.979.028

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31/03/2017	Ngày 01/01/2017
a. Ngắn hạn	13.112.143.658	13.486.814.330
- Lãi vay, trái phiếu	-	160.598.326
- Tạm trích chi phí giá vốn hàng hóa, thành phẩm	3.069.656.185	3.350.248.185
- Trích trước phải trả Công trình Núi Sam	9.442.654.594	9.442.654.594
- Chi phí phải trả khác	599.832.879	533.313.225
b. Dài hạn	-	-
Cộng	13.112.143.658	13.486.814.330

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 31/03/2017	Ngày 01/01/2017
a. Ngắn hạn	97.206.776.933	90.806.080.778
- Tài sản thừa chờ xử lý	431.792.076	431.792.076
- Kinh phí công đoàn	62.594.804	23.815.700
- KPCD, BHXH, BHYT, BHTN	222.636.685	76.238.430
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	96.489.753.368	90.274.234.572
+ Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công nợ Dự án nhà máy Bột Giấy Phương Nam	12.270.680.237	12.270.680.237
+ Tổng Cty đầu tư và KD vốn NN- SCIC	3.213.038.810	3.213.038.810
+ Ông Mai Năm - CN Đà Nẵng	8.101.675.005	8.101.675.005
+ Công ty Cổ Phần Thành Vũ Tây Ninh	5.418.232.213	4.635.666.833
+ Công ty CP DV Tracodi	4.333.333.333	4.333.333.333
+ Công ty Cổ phần Việt Golden Farm	40.264.888.889	40.264.888.889
+ Bà Bùi Thị Hiếu	1.851.746.910	1.851.746.910
+ Trung tâm Cung ứng lao động và Đào tạo hướng	2.044.906.097	-
+ Đối tượng khác Tracodi	5.297.424.426	3.789.927.674
+ Đối tượng khác Antraco	124.930.225	113.276.881
+ Lãi liên doanh phải trả Công ty CP Cơ khí An Giang	13.568.897.223	11.700.000.000
b. Dài hạn	1.738.577.054.100	1.736.591.643.280
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	7.327.054.100	5.541.643.280
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	1.250.000.000	1.050.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.730.000.000.000	1.730.000.000.000
+ Công ty Cổ Phần Bamboo Capital (1)	540.000.000.000	540.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Việt Golden Farm (2)	440.000.000.000	440.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Thành Phúc (3)	210.000.000.000	210.000.000.000
+ Công ty Cổ phần DV Tracodi (4)	240.000.000.000	240.000.000.000
+ Công ty Cổ phần TMXD Phúc Bảo Minh (5)	300.000.000.000	300.000.000.000

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Ghi chú:

(1): Trong đó có khoản phải trả 540.000.000.000 đồng theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/2016/HTKD-BCG-TCD ngày 12/5/2016 giữa Công ty CP Bamboo Capital (BCG) và Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (Tracodi). Theo đó, BCG đồng ý chuyển cho Tracodi 540 tỷ để hợp tác kinh doanh (không hình thành pháp nhân mới). Cuối mỗi năm tài chính, các bên sẽ tiến hành quyết toán khoản thu nhập và chi phí phát sinh của các dự án để phân chia lợi nhuận.

(2): Trong đó có khoản phải trả : 440.000.000.000 đồng từ hoạt động hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng số 01/2016/HTKD-VGF-TCD ngày 13/05/2016, giữa Tracodi và Công ty CP Việt Golden Farm, thời hạn hợp tác 03 năm, lãi suất 14,20%/năm (năm đầu), các năm sau được tính Lãi suất cơ bản TPbank + 6,7%.

(3): Trong đó có khoản phải trả : 210.000.000.000 đồng từ hoạt động hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng số 01/2016/HTKD-THANHPHUC-TRACODI ngày 18/11/2016, giữa Tracodi và Công ty CP Thành Phúc, thời hạn hợp tác 03 năm, lãi suất 11,25%/năm (năm đầu), các năm sau được tính Lãi suất cơ bản TPbank + 5,5%.

(4): Trong đó có khoản phải trả : 240.000.000.000 đồng từ hoạt động hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng số 05/2016/HTKD-CO-TRACODI ngày 04/11/2016, giữa Tracodi và Công ty CP DV Tracodi, thời hạn hợp tác 03 năm, lãi suất 13,00%/năm (năm đầu), các năm sau được tính Lãi suất cơ bản TPbank + 5,5%.

(5): Trong đó có khoản phải trả : 300.000.000.000 đồng từ hoạt động hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng số 01/2016/HTKD-PBM-TRACODI ngày 04/11/2016, giữa Tracodi và Công ty CP TM XD DV Phúc Bảo Minh, thời hạn hợp tác 03 năm, lãi suất 11,75%/năm (năm đầu), các năm sau được tính Lãi suất cơ bản TPbank + 5,5%.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI

89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho giai đoạn Quý 1 năm 2017

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 31/03/2017		Ngày 01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Phát sinh
a. Vay ngắn hạn	134.668.298.746	109.668.298.746	82.475.626.500	119.591.216.109
+ Ngân hàng TMCP BIDV - CN Bà Chiểu (1)	93.168.298.746	93.168.298.746	53.475.626.500	106.191.216.109
+ Trần Ngọc Long	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
+ Vay dài hạn đến hạn trả: NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN An Giang (2)	1.500.000.000	1.500.000.000	-	2.000.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Tri Tôn (3)	15.000.000.000	15.000.000.000	4.000.000.000	11.400.000.000
b. Vay dài hạn	7.500.000.000	7.500.000.000	-	7.500.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Tri Tôn (3)	4.000.000.000	4.000.000.000	-	4.000.000.000
+ NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN An Giang (4)	3.500.000.000	3.500.000.000	-	3.500.000.000
Cộng	142.168.298.746	117.168.298.746	82.475.626.500	127.091.216.109

c. Các khoản nợ thuế tài chính

d. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Ghi chú:

(1) Đây là khoản vay theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2016/538915/HĐTD ngày 06/04/2016 của BIDV-CN Bà Chiểu. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là 150 tỷ đồng, có thời hạn 12 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ sản xuất kinh doanh. Đến ngày 31/12/2016, tài sản đảm bảo của khoản vay này là toàn bộ giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang mở tại Ngân hàng BIDV trị giá 23,2 tỷ đồng (xem mục V.3 thuyết minh báo cáo tài chính này) và tài sản của bên thứ 3 được BIDV chấp thuận.

(2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng NT và PT NT VN -Tri tôn theo Hợp đồng tín dụng số 141/2016/HĐTD ngày 15/08/2016 và Phụ lục HĐ số 193/2016/HĐTD ngày 07/11/2016, với hạn mức tín dụng là 11.000.000.000 đồng với thời hạn vay là 12 tháng để đầu tư kinh doanh khai thác đá, cát, sỏi, đất sét với lãi suất theo lãi suất công bố tăng lần nhận nợ và lãi suất hiện hành vào thời điểm cuối năm là 7%/năm. Khoản này này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình (xem Thuyết minh mục V.7).

(3) Khoản dài hạn NH BIDV - CN An Giang theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014/549016/HĐTD ngày 08/08/2014, với hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 đồng với thời hạn 60 tháng để đầu tư mua sắm máy móc thiết bị với lãi suất công bố tăng lần nhận nợ và lãi suất hiện hành vào thời điểm cuối năm là 10,5%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình (xem Thuyết minh mục V.7).

11/11/2017 10:55

(4) Khoản vay dài hạn NH NN&PTNT Việt Nam - Tri Tôn theo Hợp đồng tín dụng số 006/2016/HĐTD ngày 01/02/2016 với hạn mức tín dụng là 4.400.000.000 đồng với thời hạn vay là 60 tháng để đầu tư mua sắm máy móc thiết bị với lãi suất theo lãi suất công bố tăng lần nhận nợ và lãi suất hiện hành vào thời điểm cuối năm là 8,5%/năm. Khoản vay này được báo đảm bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình (xem Thuyết minh mục V.7).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho giai đoạn Quý I năm 2017

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
a. Số dư đầu kỳ trước	324.850.000.000	917.191.749	584.650.517	17.500.348.187	16.584.266.962	360.436.457.415
- Tăng vốn trong kỳ trước				32.450.316.115	27.777.895.686	60.228.211.801
- Lợi nhuận trong năm trước				1.292.667.251	2.143.373.870	3.436.041.121
- Tăng do hợp nhất Công ty con				(7.893.879.410)	(7.584.315.512)	(15.478.194.922)
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển				(5.102.410.000)	(5.102.410.000)	(5.102.410.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi					(20.710.575.553)	(20.710.575.553)
- Cổ tức đã chia cho Cty mẹ						
- Cổ tức đã chia cho Cổ đông không kiểm soát						
b. Số dư đầu kỳ này	324.850.000.000	917.191.749	584.650.517	38.247.042.143	18.210.645.453	382.809.529.862
- Tăng vốn trong kỳ này (*)				11.092.641.015	4.046.981.982	15.139.622.997
- Lợi nhuận trong kỳ này				(4.424.402.204)	(4.292.072.705)	(8.716.474.909)
- Tăng (giảm) do hợp nhất Công ty con				(1.472.977.449)	(1.415.213.628)	(2.888.191.077)
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển						
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi ở công ty con						
- Chia cổ tức ở công ty mẹ (*)						
- Cổ tức đã chia cho cổ đông không kiểm soát						
- Giảm khác						
c. Số dư cuối kỳ này	324.850.000.000	917.191.749	584.650.517	43.442.303.505	13.681.443.879	383.475.589.650

Ghi chú:

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	324.850.000.000	78.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	246.350.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	324.850.000.000	324.850.000.000

- Cổ tức lợi nhuận đã chia

d. Cổ phiếu

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.485.000	32.485.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.485.000	32.485.000
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.485.000	32.485.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.485.000	32.485.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân năm	32.485.000	26.410.616

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: -
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
f. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	584.650.517	584.650.517
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
c. Ngoại tệ các loại		
- USD	877,49	21.177,35
- EUR	606,95	606,95
- JPY	-	964.310
d. Vàng tiền tệ		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
e. Các thông tin khác		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a. Doanh thu

- + Doanh thu cung cấp hàng hoá
- + Doanh thu thành phẩm
- + Doanh thu cung cấp dịch vụ
- + Doanh thu hợp đồng xây dựng
- + Doanh thu dịch vụ

Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
167.449.076.963	87.020.043.489
85.126.911.908	5.647.482.320
62.014.889.656	69.441.683.545
3.230.268.371	3.281.368.533
6.677.564.464	8.649.509.091
10.399.442.564	-

b. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

- -

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn hàng hóa đã bán
- Giá vốn thành phẩm
- Giá vốn cung cấp dịch vụ
- Giá vốn xây dựng

Cộng

Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
76.876.124.277	3.076.456.763
48.247.224.137	40.760.302.678
5.044.204.394	3.802.764.649
6.160.147.114	8.293.632.727
136.327.699.922	55.933.156.817

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch khi hợp nhất kinh doanh
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Hoàn nhập dự phòng
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
183.953.403	39.779.875
3.564.000.000	204.641.586
-	2.840.100.000
-	-
-	50.739.876
-	-
-	-
16.584.529	-
3.764.537.932	3.135.261.337

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Chi phí lãi vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Chi phí lãi phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư
- Chi phí tài chính khác

Cộng

Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
1.885.020.989	189.583.333
44.129.728	-
-	-
-	-
-	-
1.929.150.717	189.583.333

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
<i>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	8.568.609.850	9.469.654.150
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	327.064.300	2.600.000
- Chi phí bằng tiền khác	8.241.545.550	9.467.054.150
<i>b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ</i>	6.883.596.915	6.359.035.253
- Chi phí nhân viên quản lý	4.924.923.132	3.700.113.403
- Chi phí vật liệu quản lý	71.554.687	88.578.143
- Chi phí đồ dùng văn phòng	77.771.532	108.569.992
- Chi phí khấu hao TSCĐ	361.100.409	311.019.699
- Thuế, phí và lệ phí	6.000.000	(28.775.882)
- Dự phòng nợ khó đòi	(785.185.295)	388.780.109
- Phân bổ lợi thế thương mại	137.161.011	137.161.011
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.085.772.475	537.968.999
- Chi phí bằng tiền khác	1.004.498.964	1.115.619.779
<i>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN</i>		

6. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		65.454.545
- Cho thuê tài sản	139.772.727	74.698.629
- Xử lý kiểm kê thừa		-
- Tiền phạt thuế được giảm		-
- Thu bồi thường hỗ trợ sản xuất		-
- Các khoản khác	40.372.313	2.959.253
Cộng	180.145.040	143.112.427

7. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
- Xử lý kiểm kê thiếu		-
- Phạt thuế		-
- Các khoản khác	397.252.229	-
Cộng	397.252.229	-

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.750.716.271	8.293.632.727
- Chi phí nhân công	7.049.244.118	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.561.934.184	148.347.842
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.476.237.153	3.832.875.661
- Chi phí bằng tiền khác	11.751.756.784	976.348.080
Cộng	66.589.888.510	13.251.204.310

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Quý 1 năm 2017</i>	<i>Quý 1 năm 2016</i>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.258.722.582	18.322.170.700
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	28.727.720	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	17.287.450.302	18.322.170.700
+ Lỗ từ các năm trước chuyển sang		
+ Thu nhập miễn thuế		
- Tổng thu nhập tính thuế	17.287.450.302	18.322.170.700
+ Thu nhập tính thuế	-	18.322.170.700
+ Thu nhập không bị tính thuế	17.287.450.302	
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.119.099.585	3.112.806.025
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.119.099.585	3.145.366.782
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(32.560.757)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>15.139.622.997</u>	<u>15.209.364.675</u>

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.092.641.015	9.028.464.447
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32.485.000	32.485.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>341</u>	<u>278</u>

11. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.092.641.015	9.028.464.447
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32.485.000	32.485.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm		
- Công cụ tài chính có thể chuyển đổi		
- Cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện		
- Quyền chọn bán đã phát hành		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>341</u>	<u>278</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, các bên liên quan có các giao dịch chủ yếu với Công ty gồm:

Tên Công ty	Quan hệ
Công ty CP Bamboo Capital	Công ty Mẹ
Công ty TNHH Liên Doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Công ty Con
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Cùng Công ty mẹ

Trong năm, các bên liên quan có các giao dịch chủ yếu với Công ty gồm (tiếp theo):

Tên Công ty	Quan hệ
Công ty CP Thành Phúc	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phú Thuận	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Tracodi Invest	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Taxi Việt Nam - Vinataxi	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty CP Dịch vụ Tracodi	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Công ty CP Phú Tam Khôi	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Công ty CP Ô tô 1-5	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Công ty CP Việt Golden Farm	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Ban điều hành

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Tên Đơn vị	Giao dịch	Số tiền
Ban điều hành	Lương, thưởng, phụ cấp khác	306.788.251
Công ty TNHH Liên Doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Lợi nhuận được chia Bán hàng Mua hàng	3.028.852.211 2.114.360.000
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Bán hàng	4.647.727.272

Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	Bán hàng	6.704.478.060
Công ty CP Dịch vụ Tracodi	Chuyên vốn góp đầu tư Chi phí lãi vay phải trả	
Công ty Cổ phần HCM Lott 68	Bán hàng	24.007.142.000
Công ty CP Việt Golden Farm	Mua hàng	20.930.000.000

Ghi chú: Giao dịch với bên liên quan là công ty con đã được loại trừ toàn bộ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

c. Số dư với các bên liên quan

Tên Công ty	Chỉ tiêu	Mã trên CĐKT	Số tiền
Công ty Taxi Việt Nam - Vinataxi	Phải thu ngắn hạn khác	136	11.128.852.211
	Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.141.206.820
Công ty Liên doanh Vinataxi	Phải thu ngắn hạn khác	136	5.860.200.000
Công ty Cổ Phần Bamboo Capital	Phải thu ngắn hạn khác	136	43.180.000.000
	Phải trả dài hạn khác	337	540.000.000.000
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Tracodi	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	500.000.000
	Phải thu ngắn hạn khác	136	3.205.000.000
	Phải trả ngắn hạn khác	319	4.333.333.333
	Phải trả dài hạn khác	337	240.000.000.000
Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	11.074.682.565
	Phải trả người bán ngắn hạn	311	6.425.591.698
	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.469.215.893
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	46.101.227
	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	
	Phải thu ngắn hạn khác	136	1.528.020.000
Công ty CP Thành Phúc	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	1.811.250.000
	Phải thu ngắn hạn khác	136	250.000.000
	Phải trả ngắn hạn khác	319	131.250.000
	Phải trả dài hạn khác	337	210.000.000.000
Công ty CP Tracodi Invest	Phải thu ngắn hạn khác	136	107.452.106
Công ty CP Ô tô 1-5	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1.242.594.599
Công ty CP Việt Golden Farm	Phải trả người bán ngắn hạn	311	2.833.000.000
	Phải trả ngắn hạn khác	319	40.264.888.889
	Phải trả dài hạn khác	337	440.000.000.000

Ghi chú: Số dư với bên liên quan là công ty con đã được loại trừ toàn bộ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty lập báo cáo bộ phận theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

	TP. HCM	An Giang	Tổng cộng
Doanh thu thuần	92.920.384.743	74.528.692.220	167.449.076.963
Giá vốn	85.594.461.654	50.733.238.268	136.327.699.922
Lợi nhuận gộp	7.325.923.089	23.795.453.952	31.121.377.041

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho giai đoạn Quý 1 năm 2017

3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị số sách				Giá trị hợp lý	
	Tại ngày 31/03/2017		Tại ngày 01/01/2017		Tại ngày 31/03/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị thuần
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.045.911.758		42.778.072.651		22.045.911.758	42.778.072.651
Phải thu khách hàng và phải thu khác	723.347.149.587	(22.454.586.527)	571.638.200.589	(23.239.771.822)	700.892.563.060	548.398.428.767
Đầu tư ngắn hạn	152.320.748.890	(251.539.200)	226.756.748.890	(251.539.200)	152.069.209.690	226.505.209.690
Đầu tư dài hạn	1.515.506.766.518	(1.142.024.025)	1.503.535.494.237	(1.142.024.025)	1.514.364.742.493	1.502.393.470.212
Tổng	2.413.220.576.753	(23.848.149.752)	2.344.708.516.367	(24.633.335.047)	2.389.372.427.001	2.320.075.181.320
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	142.168.298.746		127.091.216.109		142.168.298.746	127.091.216.109
Phải trả người bán và phải trả khác	1.978.799.820.761		1.918.698.643.823		1.978.799.820.761	1.918.698.643.823
Chi phí phải trả	13.112.143.658		13.486.814.330		13.112.143.658	13.486.814.330
Tổng	2.134.080.263.165	-	2.059.276.674.262	-	2.134.080.263.165	2.059.276.674.262

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên, có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định chính thức vào ngày 31/12/2016 và 01/01/2016. Công ty ước tính giá trị hợp lý và giá trị số sách của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không có chênh lệch trọng yếu.

4. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

a - Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý Rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì Rủi ro đo thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của công ty).

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các Rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

b - Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng được quản lý bằng cách áp dụng hạn mức thanh toán do Ban Tổng giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Trưởng phòng Kinh doanh và Kế toán trưởng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Tổng giám đốc.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

c - Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu năm			
Vay và nợ	119.591.216.109	7.500.000.000	127.091.216.109
Phải trả người bán và phải trả khác	182.107.000.543	1.736.591.643.280	1.918.698.643.823
Chi phí phải trả	13.486.814.330		13.486.814.330
Tổng	315.185.030.982	1.744.091.643.280	2.059.276.674.262
Số cuối năm			
Vay và nợ	134.668.298.746	7.500.000.000	142.168.298.746
Phải trả người bán và phải trả khác	240.222.766.661	1.738.577.054.100	1.978.799.820.761
Chi phí phải trả	13.112.143.658		13.112.143.658
Tổng	388.003.209.065	1.746.077.054.100	2.134.080.263.165

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.778.072.651		42.778.072.651
Phải thu khách hàng và phải thu khác	547.038.428.767	1.360.000.000	548.398.428.767
Đầu tư tài chính	226.505.209.690	1.502.393.470.212	1.728.898.679.902
Cộng	816.321.711.108	1.503.753.470.212	2.320.075.181.320
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.045.911.758		22.045.911.758
Phải thu khách hàng và phải thu khác	699.532.563.060	1.360.000.000	700.892.563.060
Đầu tư tài chính	152.069.209.690	1.514.364.742.493	1.666.433.952.183
Cộng	873.647.684.508	1.515.724.742.493	2.389.372.427.001

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/03/2017	01/01/2017
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	37,2%	35,6%
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	62,8%	64,4%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	84,8%	84,4%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	15,2%	15,6%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0,05	0,13
Khả năng thanh toán nhanh	lần	2,18	2,53
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	2,35	2,70
		Năm nay	Năm trước
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	10,1%	20,3%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	8,8%	16,8%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,7%	0,7%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,6%	0,6%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	3,9%	4,0%

Người lập biểu

Nguyễn Văn Bắc

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoa Bắc

Ngày 30 tháng 04 năm 2017
Tổng Giám đốc
Nguyễn Hồ Nam